Chi tiết mã HS 2620.19.00

Mã HS	2620.19.00
Mô tả hàng hóa	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng / - Chứa chủ yếu là kẽm: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:37:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/26201900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3207
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3207
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3207
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3207
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3208
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3169
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3169
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3169
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3169
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3169
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3169
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3207
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3207

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3207
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3207
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3207
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3207
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3211
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3211
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3211
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3211
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3211
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3211
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3211
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3175
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3171
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3171
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3171
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3171
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3171
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3171
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3171
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3171
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3171
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3171
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3171
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3171
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3218
VCFTA	2023	2023	1	VC!E3218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3218
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3218
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3218
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3218
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3215
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3215
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3215
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3215
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3215
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3215
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3223
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3223
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3223
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3223
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3223
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3223
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D3194
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3194
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3194
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3194
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3194
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3194
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D3196
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3196
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3196
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3196

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3196
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3196
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3192
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3192
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3192
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3192
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3192
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3192
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3192
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3215
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3215
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3215
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3215
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3215
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3215
RCEP B	2022	2022	0	B!D3215
RCEP B	2023	2023	0	B!E3215
RCEP B	2024	2024	0	B!F3215
RCEP B	2025	2025	0	B!G3215
RCEP B	2026	2026	0	B!H3215
RCEP B	2027	2027	0	B!I3215
RCEP C	2022	2022	0	C!D3215
RCEP C	2023	2023	0	C!E3215
RCEP C	2024	2024	0	C!F3215
RCEP C	2025	2025	0	C!G3215
RCEP C	2026	2026	0	C!H3215

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3215
RCEP D	2022	2022	0	D!D3215
RCEP D	2023	2023	0	D!E3215
RCEP D	2024	2024	0	D!F3215
RCEP D	2025	2025	0	D!G3215
RCEP D	2026	2026	0	D!H3215
RCEP D	2027	2027	0	D!I3215
RCEP E	2022	2022	0	E!D3218
RCEP E	2023	2023	0	E!E3218
RCEP E	2024	2024	0	E!F3218
RCEP E	2025	2025	0	E!G3218
RCEP E	2026	2026	0	E!H3218
RCEP E	2027	2027	0	E!I3218
RCEP F	2022	2022	0	F!D3215
RCEP F	2023	2023	0	F!E3215
RCEP F	2024	2024	0	F!F3215
RCEP F	2025	2025	0	F!G3215
RCEP F	2026	2026	0	F!H3215
RCEP F	2027	2027	0	F!I3215
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F2965
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G2965
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H2965
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I2965

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2620.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2620.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3207), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.